

Số: 818/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận kết quả kỳ thi tuyển dụng công chức
Tổng cục Thuế năm 2022

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Quyết định số 1718/QĐ-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng công chức Tổng cục Thuế năm 2022;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng công chức Tổng cục Thuế năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

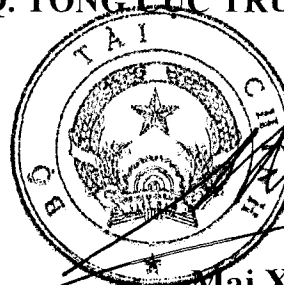
Điều 1. Công nhận kết quả kỳ thi tuyển dụng công chức Tổng cục Thuế năm 2022 đối với **8.646** thí sinh theo danh sách đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng công chức Tổng cục Thuế năm 2022, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính và các thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Hồ Đức Phớc (để b/c);
- Thứ trưởng Cao Anh Tuấn (để b/c);
- Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ Tài chính (để b/c);
- Lưu: VT, TCT (5b).

TUQ. BỘ TRƯỞNG
Q. TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ



Mai Xuân Thành

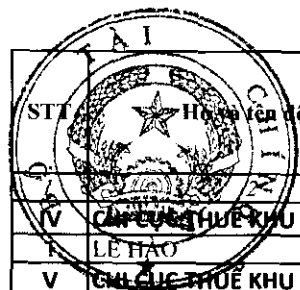


DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC TỔNG CỤC THUẾ NĂM 2022
CỤC THUẾ TỈNH LONG AN

(Kèm theo Quyết định số 818/QĐ-BTC ngày 19/4/2023 của Bộ Tài chính)

STT	Họ và tên đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Kết quả vòng 1		Kết quả Vòng 2			
								Kiến thức chung	Ngoại ngữ	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm xét trúng tuyển	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	VĂN PHÒNG CỤC THUẾ												
1	TRẦN THỊ VINH	AN	25/08/1990	Nữ	TCT04000	KTV		0/60	0/30				
2	ĐỖ QUANG	ANH	25/10/1996	Nam	TCT03926	KTV		35/60	17/30		51,0	51,0	
3	VÕ THỊ PHƯƠNG	CHÂM	04/11/1984	Nữ	TCT04016	KTV		32/60	23/30		38,0	38,0	
4	PHẠM MINH	ĐÔNG	15/12/1989	Nam	TCT03938	KTV		30/60	17/30		36,5	36,5	
5	VŨ DUY	ĐƯỢC	22/05/1982	Nam	TCT04013	KTV		0/60	0/30				
6	PHAN MẠNH	HAI	05/08/1982	Nam	TCT04071	KTV	HTNVQS	36/60	24/30	2,5	24,5	27,0	
7	TRẦN THỊ MỸ	HẠNH	29/05/1999	Nữ	TCT03737	KTV		30/60	18/30		26,0	26,0	
8	NGUYỄN QUỐC HOÀNG	HUY	26/10/2000	Nam	TCT03864	KTV		29/60	0/30				
9	NGUYỄN ĐĂNG THUY	LINH	15/05/1997	Nữ	TCT03931	KTV		43/60	21/30		40,0	40,0	
10	VŨ THÀNH	NAM	30/11/2000	Nam	TCT03937	KTV		37/60	25/30		46,0	46,0	Đã phúc khảo.
11	NGUYỄN MINH	NGỌC	05/11/1998	Nữ	TCT00571	CV NV		0/60	0/30				
12	NGUYỄN PHƯƠNG NHƯ	NGỌC	08/12/1994	Nữ	TCT00572	CV NV		37/60	12/30				
13	NGUYỄN THỊ BẢO	NGỌC	01/06/1981	Nữ	TCT03869	KTV		23/60	0/30				
14	CHÂU THỊ THANH	NHẠN	25/05/1990	Nữ	TCT04072	KTV		38/60	24/30		37,0	37,0	
15	DƯƠNG CẨM	NHUNG	06/03/1998	Nữ	TCT03853	KTV		0/60	0/30				
16	LÊ HUỲNH	NHUNG	13/05/1985	Nữ	TCT04077	KTV		24/60	0/30				
17	NGÔ XUÂN	PHÚ	15/08/1996	Nam	TCT03808	KTV		33/60	21/30		54,5	54,5	
18	HUỲNH MINH	QUÂN	28/03/1998	Nam	TCT04074	KTV		41/60	22/30		50,0	50,0	
19	LÊ HUỲNH	SƠN	26/10/1991	Nam	TCT04008	KTV		42/60	23/30		59,0	59,0	
20	NGUYỄN THỊ HỒNG	SƯƠNG	30/08/1984	Nữ	TCT03924	KTV		26/60	0/30				
21	CAO THỊ MINH	TÂM	03/05/1993	Nữ	TCT03802	KTV		26/60	0/30				
22	HUỲNH HOÀI	TÂM	15/11/1980	Nữ	TCT03735	KTV		35/60	29/30		66,0	66,0	
23	ĐOÀN THỊ HOÀNG	THẢO	18/10/1988	Nữ	TCT03940	KTV		35/60	28/30		66,0	66,0	
24	NGUYỄN THỊ MAI	THI	16/01/1984	Nữ	TCT03806	KTV		0/60	0/30				
25	NGUYỄN VĂN	THIỆT	01/01/1985	Nam	TCT03861	KTV		0/60	0/30				
26	HUỲNH THỊ KIM	THOẠI	20/10/1996	Nữ	TCT04070	KTV		0/60	0/30				
27	NGÔ THỊ MINH	THƯ	31/05/1998	Nữ	TCT04003	KTV		23/60	0/30				
28	NGUYỄN THỊ HUỆ	THƯ	10/11/1992	Nữ	TCT03738	KTV		0/60	0/30				
29	HUỲNH PHÚC	THUẬN	07/07/1988	Nam	TCT04014	KTV		20/60	0/30				

STT	Họ và tên đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Kết quả vòng 1		Kết quả Vòng 2			
								Kiến thức chung	Ngoại ngữ	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm xét trúng tuyển	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
30	PHẠM THỊ NHƯ	THÙY	13/08/1999	Nữ	TCT03798	KTV		24/60	0/30				
31	LÊ THỊ THANH	THÙY	25/06/1990	Nữ	TCT03741	KTV		36/60	20/30		39,0	39,0	
32	VÕ THỊ THANH	THÙY	14/11/1999	Nữ	TCT03811	KTV		24/60	0/30				
33	LÝ NGÂN	TIỀN	18/11/1990	Nam	TCT04002	KTV		33/60	29/30		42,0	42,0	Đã phúc khảo.
34	LƯƠNG THỊ THẢO	TRANG	24/12/1987	Nữ	TCT03725	KTV		40/60	21/30		50,0	50,0	
35	LƯƠNG MINH	TRUNG	27/09/1990	Nam	TCT03860	KTV		37/60	22/30		50,5	50,5	
36	MAI THỊ MỘNG	TUYỀN	19/04/1998	Nữ	TCT04012	KTV		39/60	24/30		50,0	50,0	
37	TĂNG THANH	VÂN	28/03/1993	Nữ	TCT03739	KTV		20/60	0/30				
38	VÕ LAN	VY	23/03/1993	Nữ	TCT03727	KTV		31/60	20/30		38,0	38,0	
39	NGUYỄN NGỌC NHƯ	Y	22/09/1989	Nữ	TCT03867	KTV		38/60	18/30		50,0	50,0	
II	CHI CỤC THUẾ KHU VỰC ĐỨC HÒA - ĐỨC HUỆ												
1	TRẦN THỊ HUỆ	CHI	18/09/1995	Nữ	TCT03859	KTV		0/60	0/30				
2	NGUYỄN HỮU NGỌC	DIỆP	24/01/1995	Nam	TCT01070	CV CNTT		24/60	0/30				
3	NGUYỄN TRUNG	HIỆP	04/10/1992	Nam	TCT03870	KTV		33/60	27/30		20,0	20,0	
4	NGUYỄN THỊ	HOA	19/11/1988	Nữ	TCT04715	KTV		32/60	19/30		29,0	29,0	
5	LÊ QUỐC	KHÁNH	30/12/1998	Nam	TCT00573	CV NV		0/60	0/30				
6	HOA NGỎ TRUNG	KIẾN	21/09/1994	Nam	TCT01073	CV CNTT		0/60	0/30				
7	TRƯƠNG THỊ NGỌC	LỰA	26/06/1999	Nữ	TCT04005	KTV		33/60	19/30		31,0	31,0	
8	ĐỖ THỊ PHƯƠNG	MAI	09/10/1995	Nữ	TCT03852	KTV		29/60	0/30				
9	VŨ ĐỨC	MANH	09/10/1995	Nam	TCT04004	KTV		29/60	0/30				
10	LÊ THỊ TUYẾT	MINH	30/10/1978	Nữ	TCT04011	KTV		27/60	0/30				
11	ĐỖ THỊ KIM	NGÂN	10/06/1988	Nữ	TCT03803	KTV		33/60	21/30		56,0	56,0	
12	HỒ THỊ THẢO	NGUYỄN	26/08/1987	Nữ	TCT03999	KTV		25/60	0/30				
13	LIÊU TỊNH	NHƯ	11/10/1997	Nữ	TCT03729	KTV		36/60	23/30		43,0	43,0	
14	TRẦN THANH	PHƯƠNG	08/11/1992	Nam	TCT03804	KTV		28/60	0/30				
15	NGUYỄN VƯƠNG	SANG	13/01/1989	Nam	TCT01069	CV CNTT		0/60	0/30				
16	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	THY	14/05/1996	Nữ	TCT03728	KTV		35/60	22/30		40,0	40,0	
17	VÕ MINH	TIỀN	10/09/1991	Nam	TCT01068	CV CNTT		32/60	14/30				
18	ĐỖ TƯỜNG	TRÍ	18/11/1992	Nam	TCT01075	CV CNTT		21/60	0/30				
19	TRẦN LÊ	XUÂN	13/09/1990	Nữ	TCT03734	KTV		0/60	0/30				
III	CHI CỤC THUẾ KHU VỰC VINH HƯNG - TÂN HƯNG												
1	HUỖNH ĐĂNG HẢI	ÁU	10/04/1989	Nam	TCT01072	CV CNTT		0/60	0/30				
2	NGUYỄN THỊ THU	HÀNG	23/09/1988	Nữ	TCT03856	KTV		35/60	30/30		22,0	22,0	
3	PHẠM VÕ XUÂN	KHANG	18/12/1999	Nam	TCT03927	KTV		0/60	0/30				
4	VÕ THỊ CẨM	LY	11/06/2000	Nữ	TCT03932	KTV		0/60	0/30				
5	NGUYỄN VĂN	NHỎ	27/05/1979	Nam	TCT03936	KTV		23/60	0/30				
6	HUỖNH THỊ CẨM	NHUNG	22/09/1986	Nữ	TCT01071	CV CNTT		31/60	19/30		52,0	52,0	
7	NGUYỄN THỊ MỸ	TIỀN	25/05/1988	Nữ	TCT03733	KTV		46/60	26/30		55,5	55,5	
8	ĐẶNG THỊ DIỆU	TRANG	14/08/1993	Nữ	TCT00570	CV NV		32/60	10/30				
9	ĐỖ THỊ CẨM	TÚ	26/09/1988	Nữ	TCT03732	KTV		25/60	0/30				
10	LÊ THỊ TƯỜNG	VÌ	31/03/2000	Nữ	TCT03862	KTV		29/60	0/30				



STT	Họ và tên	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Kết quả vòng 1		Kết quả Vòng 2			
								Kiến thức chung	Ngoại ngữ	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm xét trúng tuyển	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
IV CHI CỤC THUẾ KHU VỰC TÂN THÀNH - THANH HÓA													
1	LÊ HẠO	PHÚC	20/01/1982	Nam	TCT04001	KTV		37/60	21/30		55,0	55,0	
V CHI CỤC THUẾ KHU VỰC TÂN AN - THỦ THỪA													
1	NGUYỄN THỊ BÍCH	CHÂU	02/08/1999	Nữ	TCT03863	KTV		23/60	0/30				
2	LÊ THỊ HỒNG	DUYÊN	12/05/1981	Nữ	TCT03731	KTV		19/60	Miễn thi				
3	LƯU GIA	HUY	03/03/1999	Nam	TCT04078	KTV		0/60	0/30				
4	TRẦN THỊ MỸ	LÊ	27/12/1989	Nữ	TCT03855	KTV		27/60	0/30				
5	CAO THỊ KIM	NGÂN	05/07/1995	Nữ	TCT03740	KTV		0/60	0/30				
6	HUỲNH THỊ KIM	NGÂN	27/07/1986	Nữ	TCT03800	KTV		38/60	24/30		35,5	35,5	
7	TẠ HẢI	QUAN	29/08/1992	Nam	TCT07924	VT TC		35/60	Miễn thi		50,0	50,0	
8	ĐẶNG PHƯƠNG	QUỲNH	11/08/1986	Nữ	TCT03726	KTV		0/60	0/30				
9	ĐẶNG THANH	TOÀN	03/01/1998	Nam	TCT03857	KTV		29/60	0/30				
10	ĐẶNG THANH	TRÂM	25/11/2000	Nữ	TCT03805	KTV		33/60	29/30		50,0	50,0	
11	VÕ THỊ NGỌC	TRÌNH	18/11/1989	Nữ	TCT03865	KTV		0/60	0/30				
12	HUỲNH THANH	TUẤN	23/01/1994	Nam	TCT03723	KTV		28/60	0/30				
VI CHI CỤC THUẾ KHU VỰC KIẾN TƯỜNG - MỘC HÓA													
1	TRƯƠNG QUỐC	BẢO	08/01/1984	Nam	TCT03935	KTV		35/60	17/30		40,5	40,5	Đã phúc khảo.
2	TÔNG QUANG	BÌNH	15/03/1980	Nam	TCT03797	KTV		37/60	19/30		18,0	18,0	
3	TRẦN THANH HƯƠNG	GIANG	05/06/1993	Nữ	TCT03939	KTV		20/60	0/30				
4	TRƯƠNG THỊ KHÁNH	LINH	15/03/1995	Nữ	TCT03730	KTV		0/60	0/30				
5	HỒ THỊ HỒNG	MỊ	08/03/1992	Nữ	TCT03807	KTV		24/60	0/30				
6	VÕ TẤN	TÀI	23/12/1992	Nam	TCT01074	CV CNTT		34/60	22/30		50,0	50,0	
7	NGUYỄN MINH	THẮNG	29/05/1991	Nam	TCT03854	KTV		0/60	0/30				
8	LÊ ĐỖ KIỀU	TRANG	05/02/1992	Nữ	TCT03736	KTV		37/60	23/30		57,0	57,0	
VII CHI CỤC THUẾ KHU VỰC CẦN GIUỘC - CẦN ĐƯỚC													
1	ĐOÀN HẢI	ĐẶNG	16/04/1986	Nam	TCT03742	KTV		0/60	0/30				
2	HỒ THỊ TRÚC	GIANG	30/08/1993	Nữ	TCT03941	KTV		36/60	12/30				
3	NGUYỄN THỊ XUÂN	HƯƠNG	03/10/2000	Nữ	TCT03812	KTV		0/60	0/30				
4	NGUYỄN THỊ THÚY	KIỀU	26/07/1983	Nữ	TCT04075	KTV		0/60	0/30				
5	TRẦN THỊ CẨM	LOAN	20/08/1985	Nữ	TCT04076	KTV		25/60	0/30				
6	LÊ DUY	LƯƠNG	15/08/1998	Nam	TCT03801	KTV		25/60	0/30				
7	DƯƠNG THỊ BÍCH	NGỌC	03/11/1987	Nữ	TCT03866	KTV		46/60	24/30		40,0	40,0	
8	TRẦN ĐÌNH MAI	PHƯƠNG	26/06/1991	Nữ	TCT03799	KTV		0/60	0/30				
9	ĐỖ THỊ THÚY	PHƯƠNG	12/07/1991	Nữ	TCT03934	KTV		33/60	25/30		35,0	35,0	
10	CAO MINH	TẤN	22/02/2000	Nam	TCT03724	KTV		42/60	20/30		38,5	38,5	
11	ĐOÀN THỊ THANH	THẢO	01/01/1995	Nữ	TCT03933	KTV		27/60	0/30				
12	NGUYỄN THỊ KIM	THỊ	09/05/1986	Nữ	TCT00574	CV NV		0/60	0/30				
13	ĐÀO THỊ	THU	12/04/1989	Nữ	TCT03942	KTV	ConTB	0/60	0/30				
14	PHAN THỊ HUYỀN	TRANG	20/08/1983	Nữ	TCT03929	KTV		0/60	Miễn thi				
15	NGUYỄN THỊ HỒNG	VĂN	13/01/1983	Nữ	TCT03930	KTV		0/60	Miễn thi				

STT	Họ và tên đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Số báo danh	Vị trí dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Kết quả vòng 1		Kết quả Vòng 2			
								Kiến thức chung	Ngoại ngữ	Điểm ưu tiên	Điểm thi môn nghiệp vụ chuyên ngành	Tổng điểm xét trúng tuyển	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
16	NGUYỄN HỒNG	VIỆT	05/03/1992	Nam	TCT00569	CV NV		0/60	0/30				
VIII	CHI CỤC THUẾ KHU VỰC CHÂU THÀNH - TÂN TRÚ												
1	NGUYỄN THÀNH	CÔNG	15/05/1982	Nam	TCT04010	KTV		31/60	12/30				
2	NGUYỄN THỊ	DIỆU	01/01/1984	Nữ	TCT04073	KTV		24/60	0/30				
3	NGUYỄN THỊ BÍCH	DUY	11/02/1983	Nữ	TCT04713	KTV		30/60	22/30		41,0	41,0	
4	HỒ THỊ	HOA	16/10/1992	Nữ	TCT03722	KTV	CondeNHDKC bìnCDHH	0/60	0/30				
5	HỒ THANH	THẢO	27/04/1996	Nam	TCT03925	KTV		31/60	20/30		30,0	30,0	
6	LÊ KHA THUY	VÂN	27/08/1990	Nữ	TCT03868	KTV		25/60					
IX	CHI CỤC THUẾ HUYỆN BẾN LỨC												
1	ĐOÀN THỊ TUYẾT	ANH	02/08/1984	Nữ	TCT04007	KTV		32/60	Miễn thi		50,5	50,5	
2	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG	LAM	11/02/1979	Nữ	TCT04015	KTV		37/60	Miễn thi		52,0	52,0	
3	NGUYỄN THANH YẾN	LOAN	26/02/1988	Nữ	TCT04009	KTV		32/60	Miễn thi		19,0	19,0	
4	LÊ HỮU	NGHĨA	21/09/1995	Nam	TCT03928	KTV		29/60	0/30				
5	LÊ PHƯƠNG	THỊ	03/12/1999	Nữ	TCT03809	KTV		25/60	0/30				
6	NGUYỄN THỊ ANH	THÚ	19/07/1993	Nữ	TCT03810	KTV		25/60	0/30				
7	NGUYỄN HỮU	THUẬN	17/06/1985	Nam	TCT04714	KTV		43/60	Miễn thi		41,0	41,0	
8	PHẠM THỊ HỒNG	THÚY	24/12/1993	Nữ	TCT03858	KTV		28/60	0/30				
9	HUỶNH THỊ BÍCH	TRÂM	30/10/1997	Nữ	TCT04006	KTV		44/60	28/30		69,0	69,0	
10	NGÔ NGUYỄN THẢO	VY	07/02/1997	Nữ	TCT04079	KTV		23/60	0/30				